



# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo quy định thông tư số 04/2012/TT-BCT

Trang 1/9

## Brilliant Green Agả (modified)

Phiên bản 2

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-01-10

### Phần 1. Nhận dạng hoá chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

#### 1.1 Định dạng sản phẩm

|              |                                |
|--------------|--------------------------------|
| Tên sản phẩm | Brilliant Green Agả (modified) |
| Số Dánh Mục  | NCM0058, 9212, LAB034          |

#### 1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

|  |  |
|--|--|
| Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo | [SU22] Sử dụng chuyên nghiệp: Phạm vi công cộng (hành chính, giáo dục, giải trí, dịch vụ, thợ thủ công); [PC21] Hoá chất phòng thí nghiệm; [PROC15] Dùng làm thuốc thử trong phòng thí nghiệm; |
| Hình thù                                   | Chỉ dành cho phòng thí nghiệm.   |

#### 1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

|                |   |
|----------------|---|
| Công ty:       | Neogen Corporation                          |
| Địa chỉ nhà    | 620 Lesher Place<br>Lansing MI 48912<br>USA |
| Web            | www.neogen.com                              |
| Điện thoại:    | 517-372-9200/800-234-5333                   |
| Địa chỉ email: | SDS@neogen.com                              |

#### Thông tin khác

|               |   |
|---------------|---|
| Sản xuất bởi: | Neogen Corporation<br>740 East Shiawassee<br>Lansing, MI 48912 U.S.A.<br><br>Neogen Corporation<br>1 Quest Park-Moss Hall Road<br>Heywood Lancashire BL97JJ UK. |
|---------------|---|

### Phần 2. Nhận dạng các nguy cơ

#### 2.2 Các yếu tố nhãn

|                    |                                |
|--------------------|--------------------------------|
| Cảnh báo nguy hiểm | Không có mối nguy hiểm đáng kể |
|--------------------|--------------------------------|

#### 2.3 Các nguy cơ khác

|                             |   |
|-----------------------------|---|
| Các dấu hiệu nguy hiểm khác | Bụi dễ cháy: Có thể hình thành nồng độ bụi dễ cháy trong không khí. |
|-----------------------------|---|

### Phần 3. Thành phần/thông tin về các phụ liệu

#### 3.2 Hỗn hợp

## Brilliant Green Agair (modified)

Phiên bản 2  
 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-01-10

## 3.2 Hỗn hợp

## EC 1272/2008

| Tên hóa học | Chỉ số | Số CAS  | Số EC     | REACH Số Đăng ký | Nồng độ % | Phân loại |
|-------------|--------|---------|-----------|------------------|-----------|-----------|
| Sucrose     |        | 57-50-1 | 200-334-9 |                  | 10 - 20%  |           |

## Hình thè

|  |   |
|--|---|
|  | Không có thành phần cần phải được tiết lộ theo các quy định hiện hành. Nồng độ được liệt kê không phải là thông số kỹ thuật sản phẩm. |
|--|---|

## Thông tin khác

|  |  |
|--|--|
|  | Toàn văn Tuyên bố về mối nguy được liệt kê trong Phần này được cung cấp trong Phần 16. |
|--|--|

## Phần 4. Các biện pháp sơ cứu

## 4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

|   |  |
|---|--|
| <b>Sâu khì hít phải:</b>                | Di chuyển người tiếp xúc với không khí trong lành. Nếu việc thở gặp khó khăn, hãy lấy thêm khí oxy. Nếu ngừng thở, cung cấp hô hấp nhân tạo. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại.                |
| <b>Sâu khì tiếp xúc với mắt</b>         | Rửa sạch ngay với nhiều nước. Kính áp tròng nên được loại bỏ. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại.   |
| <b>Trong trường hợp tiếp xúc với da</b> | Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn. Rửa bằng xà phòng và nước. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại.  |
| <b>Nếu nuốt phải:</b>                   | Không gây nôn trừ khi được trung tâm kiểm soát chất độc hoặc bác sĩ yêu cầu làm như vậy. Rửa miệng thật kỹ. Không bảo giờ cho bất cứ điều gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Được tư vấn y tế / chú ý nếu bạn cảm thấy không khỏe. |

## 4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

|   |                                    |
|---|------------------------------------|
| <b>Sâu khì hít phải:</b>                | Có thể gây kích ứng cho hệ hô hấp. |
| <b>Sâu khì tiếp xúc với mắt</b>         | Có thể gây kích ứng cho mắt.       |
| <b>Trong trường hợp tiếp xúc với da</b> | Có thể gây kích ứng cho da.        |
| <b>Nếu nuốt phải:</b>                   | Ăn vào có thể gây buồn nôn và nôn. |

## 4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

|  |  |
|--|--|
|  | Loại bỏ người bị ảnh hưởng khỏi nguồn ô nhiễm ngay lập tức. Chuyển đến bệnh viện nếu có bông hoặc triệu chứng ngộ độc. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. Nếu cần tư vấn y tế, có hộp đựng sản phẩm hoặc nhãn trong tay. |
|--|--|

## Phần 5. Các biện pháp cứu hỏa

## 5.1 Các phương tiện chữa cháy

|  |  |
|--|--|
|  | Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh. |
|--|--|

## 5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

|  |  |
|--|--|
|  | Tránh bụi. Có thể tạo thành hỗn hợp bụi / không khí dễ cháy. |
|--|--|

## 5.3 Lợi khuyến dành cho lính cứu hỏa

|  |   |
|--|---|
|  | Không hít bụi hoặc hơi. Màng thiết bị hô hấp phù hợp khi cần thiết. |
|--|---|

## Phần 6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

## 6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

|  |  |
|--|--|
|  | Tránh hình thành bụi. Sử dụng khì thích hợp: Thiết bị bảo vệ, quần áo bảo hộ. Đảm bảo sự thông |
|--|--|

# Brilliant Green Agár (modified)

Phiên bản 2

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-01-10

## 6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

hội đầy đủ. Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.

## 6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Ngăn chặn sự cố tràn thềm nếu an toàn. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không xả vào nước mặt. Đừng để sản phẩm gây ô nhiễm dưới đất.

## 6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch

Tránh hình thành bụi. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải.

## 6.4 Xem các mục khác

Xem Phần (2, 8, and 13) để biết thêm thông tin.

## Phần 7. Các lưu ý khi thao tác và lưu trữ

### 7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hoá chất

Áp dụng các cảnh nhắc Xử lý thủ công tốt nhất khi xử lý, mang và phá chế. Tránh tiếp xúc với mắt. Không ăn, uống hoặc hút thuốc ở những khu vực sử dụng hoặc bảo quản sản phẩm này. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Sử dụng khi thích hợp: quần áo bảo hộ. Đọc toàn bộ nhãn và làm theo tất cả các hướng dẫn sử dụng, hạn chế và biện pháp phòng ngừa.

### 7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Lưu trữ trong các thùng chứa có nhãn chính xác. Giữ kín thùng chứa. Không làm ô nhiễm nước, thực phẩm hoặc thức ăn bằng cách lưu trữ hoặc xử lý. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.

### 7.3 Sử dụng cụ thè

Xem Phần (1.2) để biết thêm thông tin.

## Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

### 8.2 Kiểm soát phơi nhiễm



#### 8.2.1. Các biện pháp kỹ thuật

Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ.

#### 8.2.2. Các biện pháp bảo hộ cá nhân

Sử dụng khi thích hợp: Thiết bị bảo vệ.

#### Bảo vệ mắt/mặt

Sử dụng khi thích hợp: Bảo vệ mắt/mặt.

#### Bảo vệ tay

Sử dụng khi thích hợp: Găng tay chống hoá chất làm bằng bất kỳ vật liệu chống thấm nào.

#### Thiết bị bảo hộ khác

Sử dụng khi thích hợp: quần áo bảo hộ.

#### Bảo vệ hô hấp

Trong trường hợp thiếu gió, đeo thiết bị hô hấp thích hợp.

#### Kiểm soát phơi nhiễm nghề nghiệp

Phơi nhiễm trên giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp được đề xuất (OEL) có thể gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe. Bảo vệ quần áo khỏi tiếp xúc với sản phẩm. Cung cấp hoá chất tắm. Cung cấp trạm rửa mắt.

## Phần 9. Các tính chất vật lý và hoá học

### 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học

## Brilliant Green Agár (modified)

Phiên bản 2  
 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-01-10

## 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học

|                                   |                    |
|-----------------------------------|--------------------|
| Hình thù                          | Bột                |
| Màu sắc                           | Be                 |
| Mùi đặc trưng                     | Đặc điềm           |
| Ngưỡng mùi                        | Không có thông tin |
| Độ pH                             | 6.7 - 7.1          |
| Điểm nóng chảy                    | Không có thông tin |
| Điểm đóng băng                    | Không có thông tin |
| Điểm sôi/khoảng sôi               | Không có thông tin |
| Điểm chớp cháy/điểm               | Không có thông tin |
| Tỷ lệ hoá hơi                     | Không có thông tin |
| Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí) | Không có thông tin |
| Áp suất hoá hơi                   | Không có thông tin |
| Tỷ trọng hơi tương đối            | Không có thông tin |
| Tỷ trọng tương đối                | Không có thông tin |
| Độ hòa tan chất béo               | Không có thông tin |
| Hệ số phân tán                    | Không có thông tin |
| Nhiệt độ tự bốc cháy              | Không có thông tin |
| Độ nhớt, động lực                 | Không có thông tin |
| Đặc tính cháy nổ                  | Không có thông tin |
| Đặc tính oxy hoá                  | Không có thông tin |
| Tính tan trong nước               | Không có thông tin |

## 9.2 Các dữ liệu khác

|                                  |                    |
|----------------------------------|--------------------|
| Tính dẫn                         | Không có thông tin |
| Sức căng bề mặt                  | Không có thông tin |
| Nhóm khí                         | Không áp dụng được |
| Hàm lượng benzen                 | Không có thông tin |
| Nội dung dẫn đầu                 | Không có thông tin |
| VOC (Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi) | Không áp dụng được |

## Phần 10. Tính ổn định và tính phản ứng

## 10.1 Khả năng phản ứng

|  |                                      |
|--|--------------------------------------|
|  | Ổn định trong điều kiện bình thường. |
|--|--------------------------------------|

## 10.2 Tính ổn định hoá học

|  |                                      |
|--|--------------------------------------|
|  | Ổn định trong điều kiện bình thường. |
|--|--------------------------------------|

## 10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

|  |   |
|--|---|
|  | Trong các điều kiện quy định, các phản ứng nguy hiểm dẫn đến nhiệt độ hoặc áp suất quá mức không được mong đợi. |
|--|---|

## 10.4 Các điều kiện cần tránh

|  |                                    |
|--|------------------------------------|
|  | Tránh xa nhiệt độ cực đoan, Độ ẩm. |
|--|------------------------------------|

## 10.5 Các vật liệu xung khắc

|  |                     |
|--|---------------------|
|  | Không có thông tin. |
|--|---------------------|

## 10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

|  |              |
|--|--------------|
|  | Ôxít carbon. |
|--|--------------|

## Brilliant Green Agair (modified)

Phiên bản 2

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-01-10

## Phần 11. Thông tin độc học

## 11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

|   |  |
|---|--|
| <b>Ngộ độc cấp tính</b>   | Dựa trên dữ liệu có sẵn, các triệu chứng phần loại không được đáp ứng. Tuy nhiên, sản phẩm này có chứa (các) chất được phần loại là nguy hiểm. Đề biết thêm thông tin, xem Phần 3.   |
| <b>Ăn mòn / kích ứng da</b>   | Có thể gây kích ứng cho da.  |
| <b>Tổn thương / kích ứng mắt nghiêm trọng</b>                           | Có thể gây kích ứng cho mắt.   |
| <b>Nhạy cảm</b>   | Có thể gây phản ứng dị ứng ở những người nhạy cảm.   |
| <b>Biến đổi tế bào gốc</b>  | Tác dụng gây đột biến và gây quái thai đã được tìm thấy ở động vật thí nghiệm.   |
| <b>Độc tính gây ung thư</b>   | Không tìm thấy là một chất gây ung thư tiềm năng trong chuyên khảo của Cơ quan Nghiên cứu Ung thư (IARC), Tập 1-123.<br>Không được liệt kê trong Báo cáo lần thứ 14 của Chương trình Chất độc quốc gia (NTP) về chất gây ung thư.<br>Không được liệt kê trong Hội nghị các nhà vệ sinh công nghiệp chính phủ Hoa Kỳ (ACGIH) Hướng dẫn về các giá trị tiếp xúc nghề nghiệp.<br>Không được liệt kê trong tiêu chuẩn OSHA 1910.1003 Chất gây ung thư. |
| <b>Độc tính đối với sinh sản</b>  | Tác dụng sinh sản bất lợi đã được tìm thấy ở động vật thí nghiệm.  |
| <b>Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể -phơi nhiễm đơn lẻ</b> | Có thể gây ra dị ứng hoặc hen suyễn hoặc các triệu chứng khó thở nếu hít.  |
| <b>Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần</b> | Không có mối nguy hiểm đáng kể.  |
| <b>Nguy cơ hô hấp</b>   | Không có mối nguy hiểm đáng kể.  |
| <b>Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài</b>                                  | Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. Sự xuất hiện chậm trễ của các khiếu nại và phát triển quá muộn cảm (khó thở, ho, hen suyễn) là có thể.   |

## 11.1.2. Hỗn hợp

Xem Phần (3) để biết thêm thông tin.

## 11.1.3. Thông tin nguy hiểm

Xem Phần (2 và 3) để biết thêm thông tin.

## 11.1.4. Thông tin độc tính

Không có thông tin

## 11.1.5. Nhóm sự cố

Xem Phần (2 và 14) để biết thêm thông tin.

## 11.1.6. Triệu chứng phần loại

Dựa trên các cảnh nhắc của Hệ thống hài hòa toàn cầu (GHS) về phần loại hỗn hợp. Xem Phần 15 để trích dẫn quy định.

## 11.1.7. Thông tin về các tuyến đường có khả năng bị phơi nhiễm

Sâu khì tiếp xúc với mắt. Nếu nuốt phải: Sâu khì hít phải: Trong trường hợp tiếp xúc với da.

## 11.1.8. Các triệu chứng liên quan đến các đặc tính vật lý, hoá học và độc tính

Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin.

## 11.1.9. Các tác dụng bị trì hoãn và ngay lập tức cũng như các tác động mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn

Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin.

## 11.1.10. Hiệu ứng tương tác

## Brilliant Green Agár (modified)

Phiên bản 2  
 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-01-10

## 11.1.10. Hiệu ứng tương tác

|  |                     |
|--|---------------------|
|  | Không có thông tin. |
|--|---------------------|

## 11.1.11. Thiểu dữ liệu cụ thể

|  |   |
|--|---|
|  | <1% hỗn hợp này bao gồm các thành phần độc tính cấp tính chưa biết. |
|--|---|

## 11.1.12. Hỗn hợp so với thông tin chất

|  |                                      |
|--|--------------------------------------|
|  | Xem Phần (3) để biết thêm thông tin. |
|--|--------------------------------------|

## 11.1.13. Thông tin khác

|  |   |
|--|---|
|  | Chú ý - chất chưa được kiểm tra đầy đủ. |
|--|---|

## Phần 12. Thông tin sinh thái học

## 12.1 Độc tính

|  |                    |
|--|--------------------|
|  | Không có thông tin |
|--|--------------------|

## 12.2 Tính bền vững và phân hủy

|  |                     |
|--|---------------------|
|  | Không có thông tin. |
|--|---------------------|

## 12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

|  |                     |
|--|---------------------|
|  | Không có thông tin. |
|--|---------------------|

## 12.4 Tính biến đổi trong đất

|  |                     |
|--|---------------------|
|  | Không có thông tin. |
|--|---------------------|

## 12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

|  |                     |
|--|---------------------|
|  | Không có thông tin. |
|--|---------------------|

## 12.6 Các ảnh hưởng có hại khác

|  |   |
|--|---|
|  | Chú ý - chất chưa được kiểm tra đầy đủ. |
|--|---|

## Phần 13. Các lưu ý về tiêu hủy

## 13.1. Các phương pháp xử lý chất thải

|  |   |
|--|---|
|  | Vứt bỏ cẩn thận tất cả quy định của địa phương và quốc gia. Làm theo hướng dẫn trên nhãn. |
|--|---|

## Phương pháp xử lý

|  |   |
|--|---|
|  | Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Không xả vào nước mặt. Vứt bỏ cẩn thận tất cả quy định của địa phương và quốc gia. |
|--|---|

## Xử lý bảo bì

|  |   |
|--|---|
|  | Container không thể đổ. Không tái sử dụng đồ chứa này.<br>Lưu trữ trong hộp kín bán đầu cách xa thực phẩm hoặc thức ăn. |
|--|---|

## Phần 14. Thông tin vận chuyển

## 14.1 Số UN

|  |  |
|--|--|
|  | Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển. |
|--|--|

## 14.2 Tên vận chuyển thích hợp

|  |  |
|--|--|
|  | Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển. |
|--|--|

## 14.3 Hạng

|  |  |
|--|--|
|  | Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển. |
|--|--|

## 14.4 Nhóm đóng gói

## Brilliant Green Agár (modified)

Phiên bản 2

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-01-10

### 14.4 Nhóm đóng gói

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

### 14.5 môi trường độc hại

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

### 14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

### 14.7 Vận chuyển khối lượng lớn theo như Phụ lục II của MARPOL 73/78 và luật IBC

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

## Phần 15. Thông tin pháp luật

### 15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

|   |   |
|---|---|
| <p><b>Quy định</b></p> <p><b>Danh mục hoá chất / Danh sách phải biết:</b></p> | <p>Thông tư số 04/2012/TT-BCT.</p> <p>- Quốc tế--.</p> <p>Công ước Basel (Chất thải nguy hại): Không áp dụng được.</p> <p>Công ước vũ khí hoá học (OPCW): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Khí nhà kính Nghị định thư Kyoto: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Thỏa thuận Mercosur: Áp dụng.</p> <p>Nghị định thư Montreal: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Công ước Rotterdam: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Công ước Stockholm: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>--Asiã và các quốc gia ASEAN--.</p> <p>Danh mục hoá chất độc hại (Trung Quốc): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Quy định của Bộ trưởng Bộ Thương mại Cộng hòa Indonesia, Số 75, Năm 2014, về Sửa đổi thứ hai của Bộ trưởng Bộ Thương mại, Số 44, Năm 2009, về Cưng cấp, Phần phối và Kiểm soát các Chất độc hại: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Lệnh kiểm soát các chất hoá học (Nhật Bản): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Đạo luật về an toàn và sức khỏe công nghiệp, các chất nguy hiểm (Nhật Bản): Chất gây đột biến mạnh, [Brilliant green, CAS No. 633-03-4].</p> <p>Đạo luật về chất độc và độc hại (Nhật Bản): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Các chất hoá học được phép (Hàn Quốc): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Các chất bị hạn chế hoặc bị cấm (Hàn Quốc): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Sử dụng và các tiêu chuẩn tiếp xúc với hoá chất có hại cho sức khỏe (USECHH), Quy định 2000 (Malaysia): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Kiểm kê hoá chất và hoá chất của Philippines (PICCS): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.</p> <p>Đạo luật kiểm soát các chất hoá học và chất độc có liên quan đến Đài Loan (TCCSCA): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Đạo luật về các chất độc hại (Thái Lan): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Lệnh Hoá chất (Việt Nam): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>--Úc và New Zealand--.</p> <p>Mã hàng nguy hiểm của Úc: Không áp dụng được.</p> <p>Kiểm kê các chất hoá học (AICS) của Úc: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.</p> <p>Tồn kho hoá chất New Zealand (NZIoC): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.</p> <p>- Liên minh châu Âu (EU) và Vương quốc Anh (Anh) -.</p> <p>Danh sách ủy quyền (Phụ lục XIV của REACH): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Phụ lục XVII cho REACH: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Điều 95 của Quy định về Sản phẩm Biocidal (BPR): Không áp dụng được.</p> |
|---|---|



## Brilliant Green Agár (modified)

Phiên bản 2

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-01-10

## 15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

|  |   |
|--|---|
|  | <p>--Bắc Mỹ--.</p> <p>Danh sách các chất trong nước / ngoài nước (DSL / NDSL): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.</p> <p>Đạo luật kiểm soát các chất độc hại (TSCA): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.</p> <p>Danh sách các chất độc hại cần biết của Massachusetts: Sodium phosphatê dibasíc.</p> <p>Đạo luật Quyền được biết của Công nhân và Cộng đồng New Jersey: Sodium phosphatê dibasíc.</p> <p>Quyền được biết của Pennsylvania: Phosphoric acid disodium salt, <math>\alpha</math>-D-Glucopyranoside, <math>\beta</math>-D-Fructofuranosyl (dust).</p> <p>Lệnh chung về quyền được biết của Rhode Island: Sucrose (dust).</p> <p>Dự luật 65 của California: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> |
|--|---|

## Phần 16. Các thông tin khác

## Các thông tin khác

|  |  |
|--|--|
| Phiên bản  | <p>Tài liệu này khác với phiên bản trước trong các lĩnh vực sau:.</p> <p>1 - Hình thể.</p> <p>1 - Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo.</p> <p>1 - Sản xuất bởi:.</p> <p>2 - Các dấu hiệu nguy hiểm khác.</p> <p>5 - 5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hoá chất và hỗn hợp.</p> <p>9 - 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học (Điểm chớp cháy lỏng).</p> <p>9 - 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học (Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)).</p> <p>9 - 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học (Nhiệt độ tự bốc cháy).</p> <p>9 - 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học (Đặc tính cháy nổ).</p> <p>9 - 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học (Đặc tính oxy hoá).</p> <p>9 - 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học (Áp suất hoá hơi).</p> <p>9 - 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học (Tỷ trọng hơi tương đối).</p> <p>9 - 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học (Ngưỡng mùi).</p> <p>9 - 9.2 Các dữ liệu khác (Danh mục sản phẩm).</p> <p>11 - Ngộ độc cấp tính.</p> <p>11 - Biến đổi tế bào gốc.</p> <p>11 - Độc tính đối với sinh sản.</p> <p>15 - Danh mục hoá chất / Danh sách phải biết:.</p> <p>16 - Nội dung tối đa của VOC.</p> |
| Chú thích đối với các từ viết tắt sử dụng trong Bảng dữ liệu an toàn | <p>ADR / RID: Các thỏa thuận châu Âu liên quan đến vận chuyển hàng hoá nguy hiểm quốc tế bằng đường sắt (RID) và bằng đường bộ (ADR).</p> <p>CAS số: Dịch vụ tóm tắt hoá học.</p> <p>LÓP: Bảng phân loại, ghi nhãn và dữ liệu an toàn của quy định về hoá chất độc hại 2013 (Malaysia).</p> <p>GHS: Hệ thống hài hòa toàn cầu.</p> <p>HCS 2012: Tiêu chuẩn truyền thông nguy hiểm của Hoa Kỳ (sửa đổi năm 2012).</p> <p>IATA: Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế.</p> <p>ICAO: Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế.</p> <p>IMDG: Hàng hoá nguy hiểm hàng hải quốc tế.</p> <p>LD: Liều gây tử vong.</p> <p>OEL: Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.</p> <p>OSHA: Cơ quan quản lý sức khỏe và an toàn lao động Hoa Kỳ.</p> <p>PEL: Giới hạn phơi nhiễm cho phép.</p> <p>REACH: Đăng ký, Đánh giá, Ủy quyền và Hạn chế Hoá chất.</p> <p>SVHC: Chất gây lo ngại rất cao.</p> <p>DOT Hoa Kỳ: Bộ Giao thông Vận tải Hoa Kỳ.</p>  |



## Brilliant Green Agair (modified)

Phiên bản 2

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-01-10

## Các thông tin khác

VOC: Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi.  
WEL: Giới hạn tiếp xúc nội làm việc.

## Thông tin khác

**TUYÊN BỐ TỪ CHỐI:** Các thông tin và khuyến nghị được nêu trong tài liệu này ("Thông tin") được trình bày với thiện chí và được cho là chính xác kể từ ngày ban hành. Không có đại diện nào được thực hiện liên quan đến tính đầy đủ hoặc chính xác của Thông tin. Hơn nữa, do có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng sản phẩm này, Thông tin được cung cấp với điều kiện người đó nhận được sẽ tự quyết định về sự phù hợp của mình cho mục đích dự nhất của họ, trước khi sử dụng.

Trừ khi được quy định rõ ràng trong tài liệu này, **KHÔNG CÓ ĐẢM BẢO, BẢO ĐẢM, HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT K K LOẠI NÀO, ĐẠI DIỆN HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT K K LOẠI NÀO, R EX RÀNG HOẶC ĐẠI DIỆN ĐƯỢC GIẢI QUYẾT B USNG VIỆC SỬ DỤNG SẢN PHẨM NÀY** được thực hiện đối với sản phẩm này hoặc sử dụng sản phẩm này. Sản phẩm được bảo hiểm được trang bị "nguyên trạng" và chỉ tuân theo các bảo hành được cung cấp ở đây, không có trách nhiệm pháp lý nào xảy ra do việc sử dụng sản phẩm này.